Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank (MSB)
54A Nguyen Chi Thanh Street, Dong Da District, Hanoi
Tel: (024) 3771 8989

Số: MD2508313120

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi: **Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh**

(theo danh sách phụ lục đính kèm)

Theo đề nghị của **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA**, mã số doanh nghiệp: 0300483319 do Sở KH&ĐT TP.Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/08/2010 và các lần đăng ký bổ sung sau (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu **Gói thầu Cung cấp thuốc điều trị HIV/AIDS thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá nguồn bảo hiểm y tế năm 2024-2025 (đợt 2) theo Quyết định về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu số 63/QĐ-TTMS ngày 21/03/2025** và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là "Hợp đồng");

Theo quy định trong HSYC *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, **Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh**, có trụ sở đăng ký tại số 180 – 192 đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là **427.420.961 VNĐ** (Bằng chữ: **Bốn trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi ngàn, chín trăm sáu mươi mốt đồng**).

Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn **427.420.961 VNĐ** (Bằng chữ: **Bốn trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi ngàn, chín trăm sáu mươi mốt đồng**) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này **có hiệu lực 11 tháng kể từ ngày phát hành.**

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

M.S.C.N: 0200124891-002-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐÌNH DŨNG
PHÓ GIÁM ĐỐC KH DNL MN

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-NHNN ngày 30/09/2022 của Thống đốc NHNN quy định về bảo lãnh ngân hàng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.
Mọi khiếu nại, yêu cầu MSB thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, gửi về địa chỉ sau: Phòng Thẩm định, Phê duyệt và Giám sát tín dụng KHDN lớn, Khối Quản Lý Rủi Ro – Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Địa chỉ: Tòa nhà TNR, Số 180-192 Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Quý Khách có thể tra cứu lại thông tin của Thư bảo lãnh này tại trang web http://www.msb.com.vn/ sau 01 ngày Thư bảo lãnh này được phát hành.

PHỤ LỤC

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

*(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số **MD2508313120** ngày 24/03/2025 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên cổng BHYT	Thành tiền (VND)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
1	An Giang	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Long Xuyên	89001	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Long Xuyên	89001	532,596,600	15,977,898
2	An Giang	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Châu Đốc	89002	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Châu Đốc	89002	16,754,400	502,632
3	An Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện An Phú	89003	Trung Tâm Y tế huyện An Phú	89003	124,584,000	3,737,520
4	An Giang	Bệnh viện đa khoa khu vực tân châu	89004	BVĐK Khu vực Tân Châu	89004	416,604,600	12,498,138
5	An Giang	TTYTH PHÚ TÂN	89005	TTYT H. Phú Tân	89005	98,056,200	2,941,686
6	An Giang	Trung tâm y tế thị xã Tịnh Biên	89006	Trung tâm y tế thị xã Tịnh Biên	89006	563,850,000	16,915,500
7	An Giang	Trung Tâm Y tế huyện Châu Phú	89008	TTYT H. Châu Phú	89008	58,318,200	1,749,546
8	An Giang	Trung Tâm Y Tế huyện Chợ Mới	89009	TTYT huyện Chợ Mới	89009	212,759,400	6,382,782
9	An Giang	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	89011	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THOẠI SƠN	89011	52,303,800	1,569,114
10	An Giang	Bệnh Viên Đa Khoa trung tâm An Giang	89012	Bệnh Viên Đa Khoa trung tâm An Giang	89012	85,060,800	2,551,824
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001	111,481,200	3,344,436
12	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003	242,401,800	7,272,054
13	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	180,646,800	5,419,404
14	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Đất	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Đất	77005	131,028,000	3,930,840

15	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006	50,155,800	1,504,674
16	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	139,727,400	4,191,822
17	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	95003	3,866,400	115,992
18	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95004	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95004	6,981,000	209,430
19	Bạc Liêu	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005	3,759,000	112,770
20	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế huyện Phước Long	95006	Trung tâm Y tế huyện Phước Long	95006	2,255,400	67,662
21	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế huyện Đông Hải	95007	Trung tâm Y tế huyện Đông Hải	95007	7,947,600	238,428
22	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	95035	3,651,600	109,548
23	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	208,248,600	6,247,458
24	Bắc Giang	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	24008	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	24008	17,613,600	528,408
25	Bắc Giang	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	153,689,400	4,610,682
26	Bắc Kạn	Bệnh viện đa khoa tỉnh	06001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	06001	966,600	28,998
27	Bắc Kạn	Trung tâm Y tế Huyện Bạch Thông	06003	Trung Tâm Y tế Huyện Bạch Thông	06003	4,188,600	125,658
28	Bắc Kạn	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06004	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06004	9,773,400	293,202
29	Bắc Kạn	Trung tâm y tế Huyện Na Rì	06006	Trung tâm y tế Huyện Na Rì	06006	2,255,400	67,662
30	Bắc Kạn	Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới	06007	TTYT H Chợ Mới	06007	4,618,200	138,546
31	Bắc Kạn	TTYT H Pác Nặm	06031	TTYT H Pác Nặm	06031	3,938,000	118,140
32	Bắc Kạn	TTYT TP Bắc Kạn	06033	TTYT TP Bắc Kạn	06033	9,666,000	289,980
33	Bắc Ninh	Trung tâm y tế Thị Xã Quế Võ	27008	Trung tâm y tế Thị Xã Quế Võ	27008	4,833,000	144,990

34	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	1,078,296,000	32,348,880
35	Bến Tre	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100	19,976,400	599,292
36	Bến Tre	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	83600	12,243,600	367,308
37	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	18,472,800	554,184
38	Bình Dương	Trung tâm y tế thành phố Thủ Dầu Một	74008	Phòng khám đa khoa - Nhà hộ sinh thuộc Trung tâm y tế thành phố Thủ Dầu Một	74008	529,482,000	15,884,460
39	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Dĩ An	74028	340,243,200	10,207,296
40	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	234,883,800	7,046,514
41	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành phố Bến Cát	74050	Trung Tâm Y Tế Thành phố Bến Cát	74050	387,284,400	11,618,532
42	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế thành phố Tân Uyên	74066	Trung Tâm Y Tế thành phố Tân Uyên	74066	194,179,200	5,825,376
43	Bình Dương	Trung tâm y tế Huyện Phú Giáo	74089	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Giáo	74089	30,072,000	902,160
44	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	40,812,000	1,224,360
45	Bình Dương	Trung tâm y tế Huyện Bắc Tân Uyên	74201	Trung tâm y tế Huyện Bắc Tân Uyên	74201	3,222,000	96,660
46	Bình Dương	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng	74202	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng	74202	19,654,200	589,626
47	Bình Phước	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	219,310,800	6,579,324
48	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chơn Thành	70008	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chơn Thành	70008	117,674,600	3,530,238
49	Bình Thuận	Trung tâm Y tế Tánh Linh	60013	Trung tâm y tế Tánh linh	60013	21,694,800	650,844
50	Bình Thuận	Trung Tâm Y Tế Quân Dân Y Huyện Phú Quý	60016	Trung Tâm Y Tế Quân Dân Y Huyện Phú Quý	60016	6,014,400	180,432
51	Bình Thuận	Trung tâm Y tế Hàm Tân	60019	Trung tâm y tế Hàm Tân	60019	17,613,600	528,408

52	Bình Thuận	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh Tật tỉnh Bình Thuận	60167	266,352,000	7,990,560
53	Bình Thuận	Trung tâm y tế huyện Đức Linh	60214	Trung tâm y tế huyện Đức Linh	60214	8,055,000	241,650
54	Bình Thuận	Trung tâm Y tế Thị xã La Gi	60170	Trung tâm y tế La Gi	60170	4,475,000	134,250
55	Bình Thuận	Trung Tâm Y tế Bắc Bình	60171	Trung tâm y tế Bắc Bình	60171	31,683,000	950,490
56	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	96001	1,825,800	54,774
57	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	96002	20,620,800	618,624
58	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	96014	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	96014	38,771,400	1,163,142
59	Cao Bằng	TTYT Thành Phố Cao Bằng	04001	TTYT Thành Phố Cao Bằng	04001	3,436,800	103,104
60	Cao Bằng	Trung tâm Y tế huyện Nguyên Bình	04007	Trung tâm Y tế huyện Nguyên Bình	04007	1,611,000	48,330
61	Cao Bằng	TTYT huyện Hạ Lang	04011	TTYT huyện Hạ Lang	04011	1,181,400	35,442
62	Cần Thơ	Bệnh viện Quân Y 121	92002	Bệnh viện Quân Y 121	92002	3,866,400	115,992
63	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viên Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004	23,413,200	702,396
64	Cần Thơ	Trung tâm Y tế quận Bình Thủy	92005	Trung tâm Y tế quận Bình Thủy	92005	4,833,000	144,990
65	Cần Thơ	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	3,866,400	115,992
66	Cần Thơ	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007	2,899,800	86,994
67	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010	12,351,000	370,530
68	Đà Nẵng	Trung tâm Y tế quận Thanh Khê	48004	Trung tâm Y tế quận Thanh Khê	48004	25,346,400	760,392
69	Đà Nẵng	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Da Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	45,108,000	1,353,240
70	Đà Nẵng	Trung tâm Y tế huyện Hòa Vang	48128	Trung tâm Y tế huyện Hòa Vang	48128	24,702,000	741,060
71	Đắk Lắk	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS	66242	54,988,800	1,649,664

72	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011	2,899,800	86,994
73	Điện Biên	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002	10,310,400	309,312
74	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011	9,666,000	289,980
75	Điện Biên	trung tâm y tế điện biên đông	11032	Trung tâm y tế hyện Điện Biên Đông tỉnh Điên Biên	11032	17,613,600	528,408
76	Điện Biên	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	11045	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Mường Lay	11045	9,666,000	289,980
77	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048	2,899,800	86,994
78	Điện Biên	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060	3,866,400	115,992
79	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061	1,933,200	57,996
80	Điện Biên	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073	1,288,800	38,664
81	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	11080	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo tỉnh Điện Biên	11080	18,902,400	567,072
82	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Ảng Tỉnh Điện Biên	11082	Trung tâm y tế huyện Mường Ảng	11082	19,117,200	573,516
83	Điện Biên	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐIỆN BIÊN	11102	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH ĐIỆN BIÊN	11102	9,988,200	299,646
84	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001	4,833,000	144,990
85	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Huyện Xuân Lộc	75013	Trung tâm y tế Huyện Xuân Lộc	75013	3,866,400	115,992
86	Đồng Nai	Bệnh Viện Da Liễu tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Da Liễu tỉnh Đồng Nai	75234	1,933,200	57,996
87	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	33,831,000	1,014,930
88	Đồng Nai	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308	9,666,000	289,980

89	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	87004	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	87004	5,907,000	177,210
90	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	4,833,000	144,990
91	Đồng Tháp	Trung tâm Y tế tế huyện Thanh Bình	87010	Trung tâm y tế Huyện Thanh Bình	87010	1,611,000	48,330
92	Đồng Tháp	bv đa khoa đồng tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012	27,816,600	834,498
93	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014	5,155,200	154,656
94	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	105,252,000	3,157,560
95	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	8,162,400	244,872
96	Gia Lai	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001	21,909,600	657,288
97	Gia Lai	TTYT huyện Phú Thiện	64041	TTYT huyện Phú Thiện	64041	25,131,600	753,948
98	Gia Lai	Trung tâm y tế thị xã An Khê	64250	Trung tâm y tế thị xã An Khê	64250	28,890,600	866,718
99	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	02005	BVĐK Vị Xuyên	02005	2,577,600	77,328
100	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa huyện Quản Bạ	02009	BVĐK H. Quản Bạ	02009	5,155,200	154,656
101	Hà Giang	Bệnh Viện Đa khoa Huyện Đồng Văn	02011	BVĐK H. Đồng Văn	02011	1,933,200	57,996
102	Hà Giang	BVĐK huyện Mèo Vạc	02012	BVĐK H. Mèo Vạc	02012	5,477,400	164,322
103	Hà Nam	Trung tâm y tế huyện Kim Bảng	35004	Trung tâm y tế huyện Kim Bảng	35004	43,174,800	1,295,244
104	Hà Nam	Trung tâm y tế huyện Thanh Liêm	35022	Trung tâm y tế huyện Thanh Liêm	35022	28,998,000	869,940
105	Hà Nam	Trung tâm y tế thị xã Duy Tiên	35036	Trung tâm y tế thị xã Duy Tiên	35036	11,599,200	347,976
106	Hà Nam	Trung tâm Y tế huyện Bình Lục	35046	Trung tâm Y tế huyện Bình Lục	35046	3,222,000	96,660
107	Hà Nam	Trung tâm y tế huyện Lý Nhân	35064	Trung tâm y tế huyện Lý Nhân	35064	19,332,000	579,960
108	Hà Nam	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	35155	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	35155	38,664,000	1,159,920

109	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	32,434,800	973,044
110	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01806	Phòng khám đa khoa số 3 trực thuộc trung tâm y tế quận Đống Đa	01021	617,657,400	18,529,722
111	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01801	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059	8,914,200	267,426
112	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01803	Phòng khám đa khoa trực thuộc Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	2,577,600	77,328
113	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Thanh Xuân	01809	Phòng khám đa khoa trực thuộc Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	01074	6,766,200	202,986
114	Hà Nội	Trung tâm y tế Đông Anh	01811	Phòng khám đa khoa miền Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01084	47,041,200	1,411,236
115	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01092	242,294,400	7,268,832
116	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	108,366,600	3,250,998
117	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	01816	6,873,600	206,208
118	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	01817	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	01817	14,284,200	428,526
119	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	4,833,000	144,990
120	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	644,400	19,332
121	Hà Nội	Bệnh viện Phổi hà nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903	162,603,600	4,878,108
122	Hà Nội	Bệnh viện Bạch Mai	01929	Bệnh viện Bạch Mai	01929	8,162,400	244,872
123	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	10,310,400	309,312
124	Hải Phòng	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	31002	Phòng khám đa khoa khu vực Thượng Lý (thuộc Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng)	31559	4,833,000	144,990

125	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	31003	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	31003	2,899,800	86,994
126	Hải Phòng	Trung Tâm Y tế quận Lê Chân	31004	Trung Tâm Y tế quận Lê Chân	31004	8,377,200	251,316
127	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	22,231,800	666,954
128	Hải Phòng	Trung Tâm Y Tế Huyện An Dương	31007	Trung Tâm Y Tế Huyện An Dương	31007	10,095,600	302,868
129	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008	1,933,200	57,996
130	Hải Phòng	Trung tâm y tế Huyện Kiến Thụy thành phố Hải Phòng	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy Thành Phố Hải Phòng	31011	5,047,800	151,434
131	Hải Phòng	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	31012	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	31012	2,362,800	70,884
132	Hải Phòng	TTYT Quận Hải An	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	31020	4,833,000	144,990
133	Hải Phòng	Bệnh viện Kiến An	31031	Bệnh viện Kiến An	31031	4,833,000	144,990
134	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	4,833,000	144,990
135	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Phòng khám Điều trị HIV/AIDS thuộc Khoa phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	190,957,200	5,728,716
136	Hậu Giang	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108	128,557,800	3,856,734
137	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	50,585,400	1,517,562
138	Hòa Bình	Trung Tâm Y Tế Huyện Lương Sơn	17005	Trung tâm y tế huyện Lương Sơn	17005	26,098,200	782,946
139	Hòa Bình	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008	42,423,000	1,272,690
140	Hòa Bình	Trung tâm y tế huyện Lạc sơn	17010	Trung tâm y tế huyện Lạc Sơn	17010	59,359,980	1,780,799
141	Hòa Bình	Trung tâm y tế huyện Kim Bôi	17012	Trung tâm y tế huyện Kim Bôi	17012	22,124,400	663,732
142	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Quân y 175	79034	Bệnh viện Quân y 175	79034	16,002,600	480,078

143	Hồ Chí Minh	BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	79037	BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	79037	12,547,900	376,437
144	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	2,040,600	61,218
145	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	5,370,000	161,100
146	Hồ Chí Minh	Bệnh viện NHI ĐỒNG 2	79408	Bệnh viện NHI ĐỒNG 2	79408	2,685,000	80,550
147	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	15,573,000	467,190
148	Hồ Chí Minh	Phòng khám đa khoa (thuộc CN Công ty CP Greenbiz -PKĐK Galant)	79557	Phòng khám đa khoa (thuộc CN Công ty CP Greenbiz -PKĐK Galant)	79557	20,298,600	608,958
149	Hồ Chí Minh	Trung Tâm y tế Quận Bình Thạnh	79579	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh - Cơ sở 2	79655	9,343,800	280,314
150	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	32,649,600	979,488
151	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố thủ đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583	3,938,000	118,140
152	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 7	79590	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	79584	6,551,400	196,542
153	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79729	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79729	4,356,860	130,706
154	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân	79996	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân - Cơ sở 3	79586	2,470,200	74,106
155	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591	23,091,000	692,730
156	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594	38,664,000	1,159,920
157	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 3	79009	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 3 - CƠ SỞ 4	79600	12,888,000	386,640
158	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH CHÁNH	79604	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79603	41,886,000	1,256,580
159	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức - Cơ sở 2	79652	6,014,400	180,432

160	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành phố Thủ Đức	79607	4,510,800	135,324
161	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn	79640	Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn - Cơ sở 2	79609	11,456,000	343,680
162	Hồ Chí Minh	TTYT Quận 12	79612	TTYT Quận 12	79612	20,620,800	618,624
163	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 5	79015	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung Tâm Y Tế Quận 5	79613	17,721,000	531,630
164	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế huyện Củ Chi	79728	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (Thuộc Trung Tâm Y tế huyện Củ Chi)	79617	13,639,800	409,194
165	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79651	9,200,600	276,018
166	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN GÒ VẤP	79580	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN GÒ VẤP - CƠ SỞ 2	79653	212,544,600	6,376,338
167	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656	4,725,600	141,768
168	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657	9,988,200	299,646
169	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4-CƠ SỞ 3	79662	4,432,040	132,961
170	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663	19,009,800	570,294
171	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN TÂN PHÚ	79577	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN TÂN PHÚ- CƠ SỞ 2	79664	13,962,000	418,860
172	Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	1,181,400	35,442
173	Kiên Giang	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	2,577,600	77,328
174	Kiên Giang	trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp Kiên Giang	91004	Trung tâm Y tế Huyện Tân Hiệp	91004	4,725,600	141,768
175	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007	4,510,800	135,324
176	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện An Minh	91009	Trung Tâm Y tế huyện An Minh	91009	859,200	25,776
177	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	1,933,200	57,996

178	Kiên Giang	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	5,155,200	154,656
179	Kiên Giang	Trung tâm Y Tế huyện Kiên Lương	91013	Trung tâm y tế huyện Kiên Lương	91013	3,973,800	119,214
180	Kiên Giang	Trung tâm y tế Tp. Rạch Gía Kiên Giang	91101	Trung tâm Y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101	4,725,600	141,768
181	Kon Tum	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	62001	17,613,600	528,408
182	Kon Tum	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	62152	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	62152	45,645,000	1,369,350
183	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	25,883,400	776,502
184	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	56004	Trung tâm y tế huyện Diên Khánh	56004	5,155,200	154,656
185	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56008	26,635,200	799,056
186	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158	13,425,000	402,750
187	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192	68,306,400	2,049,192
188	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195	26,205,600	786,168
189	Lai Châu	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	12101	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	12101	2,255,400	67,662
190	Lạng Sơn	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn	20003	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn	20003	63,795,600	1,913,868
191	Lạng Sơn	Trung Tâm Y tế huyện Tràng Định	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	20006	10,417,800	312,534
192	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	20008	2,899,800	86,994
193	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Lộc Bình	20012	Trung tâm y tế huyện Lộc Bình	20012	11,491,800	344,754
194	Lạng Sơn	Trung tâm Y tế huyện Hữu Lũng	20016	Trung tâm Y tế huyện Hữu Lũng	20016	8,484,600	254,538
195	Lào Cai	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061	8,055,000	241,650
196	Lâm Đồng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	68001	13,962,000	418,860

197	Lâm Đồng	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	68440	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Trọng	68440	12,565,800	376,974
198	Lâm Đồng	BV II Lâm Đồng	68650	BV II Lâm Đồng	68650	58,318,200	1,749,546
199	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001	1,933,200	57,996
200	Long An	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	80003	5,155,200	154,656
201	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004	10,525,200	315,756
202	Long An	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đước	80006	8,699,400	260,982
203	Long An	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HẬU NGHĨA	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	6,014,400	180,432
204	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	3,544,200	106,326
205	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Trực Ninh	36011	Trung tâm y tế huyện Trực Ninh	36011	966,600	28,998
206	Nam Định	Trung tâm Y tế huyện Nam Trực	36016	Trung tâm Y tế huyện Nam Trực	36016	2,899,800	86,994
207	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	33,831,000	1,014,930
208	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022	27,387,000	821,610
209	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Giao Thủy	36025	Trung tâm y tế huyện Giao Thủy	36025	27,709,200	831,276
210	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028	9,666,000	289,980
211	Nam Định	Trung tâm Y tế huyện Ý Yên	36032	Trung tâm Y tế huyện Ý Yên	36032	9,666,000	289,980
212	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	48,330,000	1,449,900
213	Ninh Bình	Trung tâm Y tế Thành phố Ninh Bình	37103	Trung tâm y tế Thành phố Ninh Bình	37103	24,165,000	724,950
214	Ninh Thuận	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	Trung Tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	29,535,000	886,050
215	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Ninh Hải	58004	Trung tâm Y tế huyện Ninh Hải	58004	5,584,800	167,544
216	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012	4,833,000	144,990

217	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn	58082	Trung tâm Y tế Ninh Sơn	58082	13,210,200	396,306
218	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083	31,575,600	947,268
219	Nghệ An	Bệnh viện đa khoa Diễn Châu	40007	Bệnh viện đa khoa Diễn Châu	40007	2,577,600	77,328
220	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014	3,222,000	96,660
221	Nghệ An	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh	40019	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh	40019	5,047,800	151,434
222	Phú Thọ	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	2,899,800	86,994
223	Phú Thọ	Bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002	48,330,000	1,449,900
224	Phú Yên	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Yên	54117	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất	54117	93,115,800	2,793,474
225	Quảng Bình	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Bình	44417	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG BÌNH	44417	13,210,200	396,306
226	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	14,176,800	425,304
227	Quảng Nam	Bệnh viện phụ sản - Nhi Quảng Nam	49112	Bệnh viện Phụ sản - Nhi tỉnh Quảng Nam	49112	5,799,600	173,988
228	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007	1,288,800	38,664
229	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều	22015	Trung tâm Y tế thành phố Đông Triều	22015	1,933,200	57,996
230	Quảng Ninh	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017	1,718,400	51,552
231	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa Hạ Long	22020	Bệnh Viện Đa Khoa Hạ Long	22020	22,768,800	683,064
232	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	3,866,400	115,992
233	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022	1,396,200	41,886

234	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027	4,188,600	125,658
235	Quảng Ninh	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030	Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Uông Bí	22030	4,188,600	125,658
236	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thành phố Hạ Long	22031	Phòng khám đa khoa Trung Tâm - Trung tâm y tế thành phố Hạ Long	22031	3,866,400	115,992
237	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cẩm Phả	22095	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cẩm Phả	22095	2,255,400	67,662
238	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224	245,946,000	7,378,380
239	Quảng Trị	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092	112,125,600	3,363,768
240	Sóc Trăng	Bệnh viên đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Bệnh viên đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	24,165,000	724,950
241	Tây Ninh	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002	7,496,520	224,896
242	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	183,331,800	5,499,954
243	Tiền Giang	bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVĐKKV GÒ CÔNG	82002	54,666,600	1,639,998
244	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	68,950,800	2,068,524
245	Tiền Giang	TTKSBT tỉnh Tiền Giang	82215	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang	82215	303,297,600	9,098,928
246	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	10,417,800	312,534
247	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Thành phố Thái bình	34002	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Thái Bình	34002	17,076,600	512,298
248	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện vũ thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003	75,717,000	2,271,510
249	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa kiến xương	34004	Bệnh viện Đa khoa kiến xương	34004	94,189,800	2,825,694
250	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	34005	58,533,000	1,755,990
251	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Đông Hưng	34006	Bệnh viện đa khoa Đông Hưng	34006	100,311,600	3,009,348

252	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Phụ	34007	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Phụ	34007	36,193,800	1,085,814
253	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008	65,728,800	1,971,864
254	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	36,623,400	1,098,702
255	Thái Bình	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321	6,873,600	206,208
256	Thái Nguyên	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	28,890,600	866,718
257	Thái Nguyên	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	19003	1,718,400	51,552
258	Thái Nguyên	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN pHÚ LƯƠNG	19004	TTYT Phú Lương	19004	966,600	28,998
259	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005	Trung tâm Y tế huyện Đồng Hỷ	19005	8,592,000	257,760
260	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	6,429,680	192,890
261	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009	10,954,800	328,644
262	Thái Nguyên	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	966,600	28,998
263	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010	10,632,600	318,978
264	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090	16,110,000	483,300
265	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180	1,074,000	32,220
266	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220	644,400	19,332
267	Thừa Thiên Huế	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiện chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211	170,193,200	5,105,796
268	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84-001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001	28,783,200	863,496
269	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	86001	311,567,400	9,347,022

270	Vĩnh Long	TTYT Thị xã Bình Minh	86032	TTYT Thị xã Bình Minh	86032	90,860,400	2,725,812
271	Vĩnh Long	Trung tâm Y tế huyện Tam Bình	86049	Trung tâm Y tế huyện Tam Bình	86049	22,661,400	679,842
272	Vĩnh Long	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	86066	81,552,400	2,446,572
273	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Sông Lô	26003	Trung tâm Y tế huyện Sông Lô	26003	11,814,000	354,420
274	Yên Bái	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	244,012,800	7,320,384
275	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	83,127,600	2,493,828
276	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Mù Cang Chải	15501	Trung tâm y tế huyện Mù Cang Chải	15501	11,599,200	347,976
277	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	6,766,200	202,986
278	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	15701	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	15701	63,366,000	1,900,980
279	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Trạm Tấu	15801	Trung tâm y tế huyện Trạm Tấu	15801	2,899,800	86,994
280	Yên Bái	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	172,054,800	5,161,644
281	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thàn phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	3,222,000	96,660
282	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Hoàng Mai	01808	Phòng khám đa khoa Linh Đàm trực thuộc Trung tâm y tế quận Hoàng Mai	01045	1,933,200	57,996
283	Hà Nội	Bênh viện Đại học Y Hà Nội	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	01934	2,255,400	67,662
284	Lai Châu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu	12143	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu	12143	859,200	25,776
285	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	38110	429,600	12,888
286	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa Thiệu Hóa	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	38240	429,600	12,888
TỔNG						**14,247,365,380**	**427,420,961**

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

GIÁM ĐỐC QL QHKH DNL
NGUYỄN THANH VƯƠNG

Số: ...1091....NS/2025/QĐ-TGĐ *Hà Nội, ngày .05. tháng 03 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Bổ nhiệm ông Nguyễn Đình Dũng giữ chức vụ Phó Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền Nam, Ngân hàng Doanh nghiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC

- *Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891, thay đổi lần thứ 26, ngày 13/01/2023 của MSB;*
- *Căn cứ Quy chế mã số QC.NS.001 ngày 26/06/2019 của HĐQT về Hệ thống chế độ đãi ngộ của MSB;*
- *Căn cứ Quy chế số QC.NS.002 ngày 19/03/2020 của HĐQT về Quản lý nhân sự;*
- *Căn cứ nhu cầu công việc và đề nghị của Ban Lãnh đạo đơn vị,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm ông Nguyễn Đình Dũng ID: 013821

Giữ chức vụ : Phó Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền Nam

Cấp bậc : Band 6 - Hàm Quản lý Cấp trung

Đơn vị : Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền Nam, Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp lớn 2, Ngân hàng Doanh nghiệp

Thời hạn : Kể từ ngày 05/03/2025 đến hết ngày 16/12/2026.

Điều 2. Ông Nguyễn Đình Dũng có trách nhiệm thực hiện công việc đối với chức vụ được bổ nhiệm theo đúng quy định của MSB và Pháp luật.

Điều 3. Ông Nguyễn Đình Dũng được hưởng lương và các chế độ, quyền lợi theo quy định hiện hành của MSB.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/03/2025. Kế toán Trưởng, Giám đốc Nhân sự, Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền Nam và ông Nguyễn Đình Dũng có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- CT HĐQT (để b/c);
- TGĐ NHDN;
- GĐ KDMN;
- GĐ QL&HTKD;
- Phó/Trưởng phòng/Ban/TT;
- Như Điều 4; VH.QTTS;
- VP&DVNB.Quanlytaisan;
- DVHT HCM; IT Service Desk;
- TTL.VBMSB; Lưu: H/s NS; VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG LINH

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

MSB
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH M.S.C.N: 0200124891-002-C.T.Q.P QUẬN HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC QL QHKH DNL
NGUYỄN THANH VƯƠNG

Số: 8317 /2024/QĐ-TGĐ2

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015;*
- *Căn cứ Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024;*
- *Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB);*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891, thay đổi lần thứ 26, ngày 13/01/2023 của MSB;*
- *Căn cứ Quy chế mã số QC.CL.004 của Hội đồng Quản trị về Tổ chức Bộ máy;*
- *Căn cứ Quy chế mã số QC.BM.031 của Hội đồng Quản trị về Phân cấp, ủy quyền;*
- *Căn cứ các quy định có liên quan của Pháp luật và của MSB;*
- *Để đáp ứng nhu cầu công việc.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phù hợp với phạm vi ủy quyền tại Điều 2 của Quyết định này, Tổng Giám đốc ủy quyền ký hợp đồng[1] và văn bản giao dịch (sau đây gọi chung là "hợp đồng") liên quan đến hoạt động và các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng của MSB như sau:

1. Chức danh được ủy quyền và loại hợp đồng được ủy quyền ký kết (bao gồm quy định về lĩnh vực, địa bàn, loại hợp đồng, giới hạn và hạn mức):
   a) Tổng Giám đốc/Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp: Tất cả các hợp đồng thuộc Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.
   b) Các chức danh khác thuộc Ngân hàng Doanh nghiệp: Theo chi tiết tại Phụ lục 03, 04, 05, 06 kèm theo Quyết định này.

   Trừ trường hợp có quy định hạn chế khác, người được ủy quyền có quyền đại diện: Đàm phán ký kết hợp đồng, ký kết phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, thanh lý hợp đồng; Ký các chứng từ giao dịch triển khai thực hiện hợp đồng[2].
2. Thứ tự ưu tiên chức danh thực hiện ủy quyền trong trường hợp ủy quyền trùng cho nhiều chức danh (bao gồm cả theo văn bản ủy quyền khác):
   a) Ưu tiên áp dụng quy định ủy quyền đặc thù, cụ thể (Ví dụ: Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản trong hoạt động Tác nghiệp Tín dụng);

[1] Bao gồm: hợp đồng và các loại văn bản, chứng từ giao dịch khác có giá trị tương đương như hợp đồng (nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự giữa MSB với cá nhân, tổ chức khác mà không phụ thuộc vào tên gọi của văn bản, chứng từ giao dịch đó).
[2] Như Giấy nhận nợ/Khế ước nhận nợ, Thông báo lãi suất, Biên bản làm việc, Biên bản bàn giao, Hóa đơn…

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

b) Ưu tiên chức danh trực tiếp thẩm định, quản lý quan hệ khách hàng, trực tiếp liên quan đến giao dịch theo quy trình nghiệp vụ và phân công nhiệm vụ;

c) Ưu tiên chức danh có mặt tại nhiệm sở;

d) Trường hợp chức danh được ủy quyền vắng mặt tại nhiệm sở thì cấp có thẩm quyền thực hiện công việc của chức danh vắng mặt được xác định theo các tiêu chí: lĩnh vực, địa bàn, loại hợp đồng, giới hạn, hạn mức được nêu tại Phụ lục 03, 04, 05, 06 kèm theo Quyết định này[3].

3. Những trường hợp sau đây có thẩm quyền đại diện (được ủy quyền) như chức danh được ủy quyền theo Quyết định này: Người được chỉ định người thay thế tạm thời chức danh được ủy quyền; Các chức danh Phó Phụ trách, Giao phụ trách, Quyền Giám đốc/Trưởng Phòng có thẩm quyền đại diện như chức danh Giám đốc/Trưởng Phòng.

Điều 2. Phạm vi ủy quyền:

1. Người được ủy quyền chỉ được thực hiện các công việc được ủy quyền, ký kết hợp đồng sau khi đã được cấp có thẩm quyền của MSB phê duyệt đối với những giao dịch, hợp đồng, công việc phải trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi ký kết, thực hiện theo quy định của MSB và quy định của Pháp luật.
2. Hợp đồng được ký theo quy trình chung bao gồm các bước như sau:
   a) Cán bộ giao dịch, nghiệp vụ của MSB tiếp nhận đề nghị của khách hàng, đối tác;
   b) Cán bộ giao dịch, nghiệp vụ của MSB tiến hành thẩm định, kiểm soát;
   c) Trình cấp có thẩm quyền của MSB phê duyệt (nếu có);
   d) Ký kết hợp đồng.
   e) Quy trình ký kết hợp đồng cụ thể thực hiện theo quy định của MSB trong từng thời kỳ.
3. Trong trường hợp được giao kiêm nhiệm chức danh luật định, người được ủy quyền chỉ sử dụng chức danh luật định để ký trên các văn bản hành chính, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền, các văn bản khác mà Pháp luật yêu cầu sử dụng chức danh luật định. Trong các trường hợp còn lại, người được ủy quyền ưu tiên sử dụng chức danh nội bộ của MSB để ký trên hợp đồng, văn bản giao dịch thuộc phạm vi được ủy quyền.

   Lưu ý: Khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc đơn vị công chứng yêu cầu hợp đồng, văn bản giao dịch phải sử dụng chức danh luật định mà người được ủy quyền không được giao kiêm chức danh luật định thì người giữ chức danh quản lý chung tại Chi nhánh, Phòng Giao dịch (Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh, Trưởng/Phó Phòng Giao dịch) có trách nhiệm đại diện ký hợp đồng để bảo đảm tiến độ cung cấp dịch vụ cho khách hàng, kể cả trong trường hợp không được phân công thẩm định, quản lý quan hệ khách hàng tại Ngân hàng Doanh nghiệp.

[3] Ví dụ: Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp vắng mặt thì sẽ chuyển lên Giám đốc Kinh doanh Vùng

4. Người được ủy quyền được phép đại diện ký kết, đóng dấu MSB (Chi nhánh và Phòng Giao dịch; Đóng dấu trụ sở chính đối với trường hợp đặc thù có quy định riêng của Tổng Giám đốc) đối với các hợp đồng phát sinh tại đơn vị được giao quản lý. Trường hợp giao dịch thông qua phương tiện điện tử thì việc ký hợp đồng thực hiện theo quy định của Pháp luật và quy định của MSB về giao dịch điện tử, chữ ký điện tử.

5. MSB không chịu trách nhiệm pháp lý đối với:

   a) Các hợp đồng được ký kết vượt quá phạm vi ủy quyền;

   b) Các hợp đồng được ký kết không phù hợp với phạm vi chức năng nhiệm vụ của Chi nhánh, Phòng Giao dịch theo quy định của pháp luật;

   c) Các hợp đồng thực hiện nghĩa vụ tài chính được ký khống (không phát sinh trên cơ sở quan hệ kinh tế hợp pháp giữa MSB với đối tác, khách hàng);

   d) Nội dung hợp đồng không phù hợp quy định của pháp luật.

Điều 3. Ủy quyền lại:

1. Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp được ủy quyền lại cho cán bộ, nhân viên có cấp bậc từ Band 4 trở lên[4] thuộc Ngân hàng Doanh nghiệp. Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp được ủy quyền lại cho cán bộ, nhân viên có cấp bậc từ Band 4 trở lên thuộc các đơn vị được giao phụ trách.

   Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh; Giám đốc/Phó Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp; Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp; Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp Vừa; Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền Bắc/Nam; Giám đốc Ngành; Giám đốc Ban Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài được ủy quyền lại cho cán bộ, nhân viên có cấp bậc từ Band 5 trở lên tại đơn vị theo phạm vi được quy định tại Phụ lục 04, 05, 06 kèm theo Quyết định này. Trong trường hợp tại đơn vị không có cán bộ, nhân viên có cấp bậc từ Band 5 trở lên thì các chức danh nêu trên được ủy quyền lại cho cán bộ, nhân viên có cấp bậc Band 4 tại đơn vị được giao phụ trách.

2. Văn bản ủy quyền lại theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải được gửi cho Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ, Trung tâm Quản lý & Hỗ trợ Kinh doanh để lưu. Mẫu ủy quyền lại thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Giám đốc từng thời kỳ.

3. Các chức danh khác không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này không được ủy quyền lại, trừ trường hợp được Tổng Giám đốc cho phép bằng văn bản.

Điều 4. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 / 09 /2024 cho đến khi có văn bản khác thay thế (thời hạn ủy quyền không bị hạn chế bởi thời hạn 01 năm theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015).

2. Quyết định này thay thế các văn bản sau:

[4] Band 4 trở lên bao gồm Band 4, Band 5, Band 6, Band 7,...

a) Quyết định số 1925/2020/QĐ-TGĐ2 ngày 28/04/2020 của Tổng Giám đốc về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp ("Quyết định 1925/2020/QĐ-TGĐ2").

b) Quyết định số 9804/2022/QĐ-TGĐ2 ngày 14/12/2022 của Tổng Giám đốc về việc Ủy quyền ký Hợp đồng hợp tác tại Ngân hàng Doanh nghiệp ("Quyết định 9804/2022/QĐ-TGĐ2");

c) Quyết định số 3379/2022/QĐ-TGĐ2 ngày 18/05/2022 của Tổng Giám đốc về việc Ủy quyền ký Hợp đồng mua, bán nợ tại Ngân hàng Doanh nghiệp ("Quyết định 3379/2022/QĐ-TGĐ2").

Các hợp đồng, văn bản giao dịch đã ký trước đây theo Quyết định 1925/2020/QĐ-TGĐ2, Quyết định 9804/2022/QĐ-TGĐ2 và Quyết định 3379/2022/QĐ-TGĐ2 vẫn có giá trị hiệu lực.

3. Cán bộ được giao quản lý con dấu chỉ được đóng dấu trên văn bản có chữ ký của người được ủy quyền theo phạm vi ủy quyền và theo mẫu chữ ký đã đăng ký tại Văn thư.

4. Người được ủy quyền; Các Phó Tổng Giám đốc MSB; Tổng Giám đốc các Ngân hàng chuyên doanh; Kế toán trưởng; Giám đốc các Khối, Ban hỗ trợ; Chánh Văn phòng Tổng Giám đốc, các Giám đốc, Trưởng Phòng và các đơn vị, cá nhân liên quan trên toàn Hệ thống MSB có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- TV HĐQT, TBKS; (để B/cáo)
- Như Điều 4;
- GĐ/TP HO, CN;
- Khối TVPL&TT;
- MSB.EB;
- Lưu: VT.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

NGUYỄN HOÀNG LĨNH

Tài liệu này là tài sản của MSB; chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

PHỤ LỤC 01: CÁC HỢP ĐỒNG LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG, NGHIỆP VỤ TẠI NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 ngày 04 / 9 /2024 về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp[5])

1. Hợp đồng hợp tác với các đối tác, khách hàng nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ và truyền thông, quảng bá, phát triển kinh doanh;
2. Hợp đồng chi tiêu tài chính (ngoại trừ các Hợp đồng liên quan đến phát triển mạng lưới)[6] bao gồm:
   a) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ;
   b) Thuê ngoài dịch vụ;
   c) Mua bảo hiểm;
   d) Xây dựng và sửa chữa;
   e) Các hợp đồng chi tiêu khác phục vụ hoạt động của MSB.
3. Hợp đồng mua, bán nợ với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC); Hợp đồng mua bán nợ, hợp đồng ủy quyền và các tài liệu liên quan với Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC); Hợp đồng mua, bán nợ[7] với các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của MSB và của Pháp luật trong từng thời kỳ;
4. Báo cáo, văn bản cung cấp thông tin tài liệu (theo yêu cầu hợp pháp) cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
5. Văn bản trả lời khiếu nại, tố cáo với Khách hàng, cá nhân, tổ chức có liên quan;
6. Văn bản, giấy tờ triển khai các thủ tục hành chính và các thủ tục pháp lý khác với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

---

[5] Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2.

[6] Việc ủy quyền ký kết các hợp đồng liên quan đến phát triển mạng lưới được thực hiện theo văn bản ủy quyền khác của Tổng Giám đốc trong từng thời kỳ.

[7] Mua, bán nợ là thỏa thuận bằng văn bản về việc chuyển giao quyền đòi nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay, khoản trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh, theo đó bên bán nợ chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ cho bên mua nợ và nhận tiền thanh toán từ bên mua nợ.

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

PHỤ LỤC 02: CÁC HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ NGÂN HÀNG TẠI CHI NHÁNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 ngày 09 / 9 /2024 về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp[8])

1. Hợp đồng huy động vốn, bao gồm: Hợp đồng nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi khác).
2. Hợp đồng cấp tín dụng, bao gồm:
   a) Hợp đồng cho vay (thường gọi là hợp đồng tín dụng);
   b) Hợp đồng tín dụng hạn mức bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh, thư tín dụng (L/C)…;
   c) Hợp đồng cấp bảo lãnh, Cam kết (thư) bảo lãnh, Thỏa thuận cấp bảo lãnh;
   d) Hợp đồng chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
   e) Hợp đồng bao thanh toán (trong nước và quốc tế);
   f) Hợp đồng Phát hành thẻ tín dụng
   g) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi;
   h) Thỏa thuận về nghiệp vụ Thư tín dụng (L/C) và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến Thư tín dụng; Ký hậu vận đơn/Thư uỷ quyền nhận hàng/Bảo lãnh nhận hàng (nghiệp vụ Thư tín dụng);
   i) Hợp đồng khác liên quan đến cấp tín dụng theo quy định của MSB như: Văn bản cam kết tín dụng;…
3. Hợp đồng tài trợ thương mại (trong hoạt động thanh toán quốc tế): Chiết khấu bộ chứng từ.
4. Hợp đồng bảo đảm tiền vay, bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng với MSB, bao gồm:
   a) Hợp đồng cầm cố tài sản;
   b) Hợp đồng thế chấp tài sản;
   c) Hợp đồng ký quỹ, đặt cọc;
   d) Hợp đồng bảo lãnh;
   e) Hợp đồng bảo đảm khác theo quy định của Pháp luật.
5. Các hợp đồng liên quan để quản lý tài sản bảo đảm bao gồm nhưng không giới hạn ở: Hợp đồng bảo hiểm, xác nhận chuyển quyền thụ hưởng bảo hiểm cho MSB; Hợp đồng thuê kho, bãi; Hợp đồng vận chuyển, giám sát; Hợp đồng thuê bảo vệ; Hợp đồng thuê định giá tài sản bảo đảm (nếu được thuê ngoài).
6. Hợp đồng để cung cấp dịch vụ tài khoản, dịch vụ giao dịch ngân quỹ, dịch vụ thanh toán trong nước, dịch vụ thanh toán quốc tế (ngoại trừ mục 3 của Phụ lục 01 này).
7. Hợp đồng mua bán ngoại tệ.

[8] Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2.

8. Xác nhận phong tỏa, giải tỏa hồ sơ cầm cố tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm và giấy tờ có giá khác do MSB phát hành để bảo đảm cho nghĩa vụ của khách hàng tại tổ chức tín dụng khác hoặc tổ chức, cá nhân khác.

   Lưu ý: Người đã ký phát hành thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá, hợp đồng tiền gửi thì sẽ không được ký xác nhận phong tỏa trong trường hợp này.

9. Xác nhận số dư tài khoản; Xác nhận phong tỏa, giải tỏa tiền gửi, tài khoản (không thuộc mục 8 nêu trên).

10. Văn bản cung cấp thông tin cho khách hàng, bên thứ ba có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật, bao gồm thông tin về tiền gửi, tài sản gửi, thông tin tài khoản, thông tin tín dụng và các thông tin khác có liên quan đến khách hàng; Thỏa thuận bảo mật thông tin.

11. Hợp đồng, thỏa thuận hợp tác để cung cấp sản phẩm, dịch vụ ngân hàng trong trường hợp chỉ áp dụng tại địa bàn quản lý của người được ủy quyền.

12. Hợp đồng, thỏa thuận giao dịch qua fax, giao dịch điện tử đối với những chứng từ và loại giao dịch được phép áp dụng phương thức giao dịch điện tử theo quy định của MSB và quy định của Pháp luật.

13. Hợp đồng mua bán và chứng từ các giao dịch liên quan đến nghiệp vụ mua bán trái phiếu (bao gồm sơ cấp và thứ cấp) với Khách hàng.

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

PHỤ LỤC 03: CHỨC DANH QUẢN LÝ CHUNG ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VÀ HỢP ĐỒNG KHÁC TẠI NGÂN HÀNG DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 ngày 04 / 9 /2024 về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp[9])

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức[10] (nếu có)
1.	Giám đốc Chi nhánh/Phó Giám đốc Chi nhánh	- Các hoạt động tại Chi nhánh phụ trách.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ; - Các văn bản khác được Tổng Giám đốc ủy quyền theo Quyết định số 1899/2020/QĐ-TGĐ14 ngày 28/04/2020 về Ủy quyền ký hợp đồng, báo cáo, văn bản giao dịch tại Chi nhánh và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản này (nếu có).	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
2.	Trưởng Phòng Giao dịch/ Phó Phòng Giao dịch	- Các hoạt động tại Phòng Giao dịch phụ trách.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02. Ngoại trừ các giao dịch mà Phòng Giao dịch không được phép thực hiện.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
3.	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp /Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp	- Quản lý ngành dọc Khách hàng Doanh nghiệp trên toàn Hệ thống (tất cả các Chi nhánh)	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02.	- Không giới hạn.
4.	Giám đốc Trung tâm Kênh bán hàng và Phân phối	- Quản lý ngành dọc Phân khúc Khách hàng Doanh nghiệp trên toàn Hệ thống (tất cả các Chi nhánh).	- Mục 4, 5, 6 tại Phụ lục 01; - Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ.	- Không giới hạn.

[9] Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2.

[10] Ở đây ghi chú các giới hạn, hạn mức theo quy định của MSB, các giới hạn về số tiền được xác định theo giá trị của từng giao dịch (ngoài ra, Người ký hợp đồng đương nhiên phải tuân thủ giới hạn theo quy định của Pháp luật). Người soạn thảo, kiểm soát, ký kết hợp đồng có trách nhiệm dẫn chiếu Thông báo về hạn mức (nếu có) trong hợp đồng và thông báo cho khách hàng biết. Trường hợp không dẫn chiếu, thông báo cho khách hàng thì coi như không có hạn mức.

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức[10] (nếu có)
5.	Giám đốc Kinh doanh Miền Nam	- Quản lý ngành dọc Phân khúc Khách hàng Doanh nghiệp và Khách hàng Doanh nghiệp lớn thuộc Miền được giao phụ trách.	- Mục 4, 5, 6 tại Phụ lục 01; - Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ.	- Không giới hạn.
6.	Giám đốc Quản lý Phát triển Chuỗi & Đối tác	- Quản lý mảng phát triển chuỗi và đối tác trên toàn hệ thống.	- Hợp đồng hợp tác với các đối tác, khách hàng nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ và truyền thông, quảng bá, phát triển kinh doanh.	- Không giới hạn.

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

PHỤ LỤC 04: CHỨC DANH ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VÀ HỢP ĐỒNG KHÁC TẠI PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 ngày 04 / 9 /2024 về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp[11])

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức[12] (nếu có)
1.	Giám đốc Kinh doanh Vùng	- Dịch vụ khách hàng doanh nghiệp; - Quản lý ngành dọc các Trung tâm Khách hàng doanh nghiệp (thuộc các Chi nhánh) tại Vùng được giao phụ trách.	- Mục 4, 5, 6 tại Phụ lục 01; - Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có)
2.	- Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp; - Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp Vừa; - Phó Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp; - Phó Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp.	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp/ Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp Vừa/ Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp được giao phụ trách.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02 ngoại trừ các Hợp đồng tại mục 13; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
3.	- Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp/Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Vừa có cấp bậc Band 5, nếu có ủy quyền bằng văn bản từ Giám đốc Trung tâm Khách	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp tại Chi nhánh.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02 ngoại trừ các hợp đồng tại mục 13.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).

[11] Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2.

[12] Ở đây ghi chú các giới hạn, hạn mức theo quy định của MSB, các giới hạn về số tiền được xác định theo giá trị của từng giao dịch (ngoài ra, Người ký hợp đồng đương nhiên phải tuân thủ giới hạn theo quy định của Pháp luật). Người soạn thảo, kiểm soát, ký kết hợp đồng có trách nhiệm dẫn chiếu Thông báo về hạn mức (nếu có) trong hợp đồng và thông báo cho khách hàng biết. Trường hợp không dẫn chiếu, thông báo cho khách hàng thì coi như không có hạn mức.

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức[12] (nếu có)
	hàng Doanh nghiệp/ Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp Vừa/ Phó Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp; - Nếu đơn vị không có chức danh Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp/Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Vừa có cấp bậc Band 5 thì Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp/ Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp Vừa/ Phó Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp được ủy quyền lại bằng văn bản cho các chức danh sau: ✓ Giám đốc Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp có cấp bậc Band 4 trở lên; ✓ Giám đốc Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Vừa có cấp bậc Band 4 trở lên; ✓ Giám đốc Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp (Upper) có cấp bậc Band 4 trở lên; ✓ Giám đốc Phát triển Khách hàng Doanh nghiệp có cấp bậc Band 4 trở lên;			

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

PHỤ LỤC 05: CHỨC DANH ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VÀ HỢP ĐỒNG KHÁC TẠI PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 ngày 04 / 9 /2024 về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp[13])

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức[14] (nếu có)
1.	Giám đốc Trung tâm Phân khúc Khách hàng Doanh nghiệp lớn	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp - Quản lý ngành dọc Phân khúc Khách hàng Doanh nghiệp lớn trên toàn Hệ thống (tất cả các Chi nhánh).	- Mục 4, 5, 6 tại Phụ lục 01; - Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ.	- Không giới hạn.
2.	- Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền Bắc/Nam; - Phó Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền Nam.	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn theo ngành dọc tại Miền phụ trách.	- Mục 4, 5, 6 tại Phụ lục 01; - Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
3.	- Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp.	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn theo ngành dọc tại địa bàn phụ trách.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).

[13] Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2.

[14] Ở đây ghi chú các giới hạn, hạn mức theo quy định của MSB, các giới hạn về số tiền được xác định theo giá trị của từng giao dịch (ngoài ra, Người ký hợp đồng đương nhiên phải tuân thủ giới hạn theo quy định của Pháp luật). Người soạn thảo, kiểm soát, ký kết hợp đồng có trách nhiệm dẫn chiếu Thông báo về hạn mức (nếu có) trong hợp đồng và thông báo cho khách hàng biết. Trường hợp không dẫn chiếu, thông báo cho khách hàng thì coi như không có hạn mức.

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức[14] (nếu có)
4.	Trường hợp Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp vắng mặt tại nhiệm sở thì một trong các Chức danh sau đây được đại diện ký: - Giám đốc Ngành; - Phó Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp; - Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp các tỉnh thuộc địa bàn cấp 1[15].	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn theo ngành dọc tại địa bàn phụ trách.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
5.	Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Lớn có cấp bậc Band 6, Giám đốc Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Lớn có cấp bậc Band 5 trở lên, nếu có ủy quyền bằng văn bản từ Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền/ Giám đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp.	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn tại Chi nhánh.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
6.	Giám đốc Ngành (Xây dựng – Vật liệu Xây dựng/...)	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn theo Ngành trên toàn quốc (tất cả các Chi nhánh).	- Mục 4, 5, 6 tại Phụ lục 01; - Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).

[15] Danh sách các tỉnh thuộc địa bàn cấp 1 theo quy định của MSB trong từng thời kỳ

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức[14] (nếu có)
7.	Trường hợp Giám đốc Ngành vắng mặt tại nhiệm sở thì một trong các Chức danh sau đây được đại diện ký: - Giám đốc/Phó Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền; - Giám đốc/Phó Giám Đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp; - Giám đốc Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp các tỉnh thuộc địa bàn cấp 1[16].	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn theo Ngành trên toàn Hệ thống (tất cả các Chi nhánh).	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).
8.	Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngành (Xây dựng – Vật liệu Xây dựng/...) Miền Bắc/Nam có cấp bậc Band 6, Giám đốc Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp lớn Ngành (Xây dựng – Vật liệu Xây dựng/...) có cấp bậc Band 5 trở lên, nếu có ủy quyền bằng văn bản từ Giám đốc Ngành/ Giám Đốc Siêu Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp/Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp lớn Miền	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý Khách hàng Doanh nghiệp lớn theo Ngành trên toàn quốc (tất cả các Chi nhánh).	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).

[16] Danh sách các tỉnh thuộc địa bàn cấp 1 theo quy định của MSB trong từng thời kỳ

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật

PHỤ LỤC 06: CHỨC DANH ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VÀ HỢP ĐỒNG KHÁC TẠI PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 ngày 04 / 9 /2024 về việc Ủy quyền ký hợp đồng, văn bản giao dịch của Ngân hàng Doanh nghiệp[17])

TT	Chức danh được ủy quyền	Lĩnh vực, địa bàn	Loại hợp đồng được ủy quyền ký kết	Giới hạn, hạn mức[18] (nếu có)
1.	Giám đốc Ban Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý ngành dọc Khách hàng Doanh nghiệp có Vốn đầu tư nước ngoài tại các Chi nhánh trên toàn Hệ thống.	- Mục 4, 5, 6 tại Phụ lục 01; - Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02; - Hợp đồng mua, bán nợ với các tổ chức, cá nhân theo quy định của MSB và Pháp luật trong từng thời kỳ.	- Không giới hạn.
2.	Giám đốc Quản lý Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài có cấp bậc Band 6; Giám đốc Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài có cấp bậc Band 5 trở lên, nếu có ủy quyền bằng văn bản từ Giám đốc Ban Khách hàng Doanh nghiệp Vốn đầu tư nước ngoài	- Dịch vụ Khách hàng Doanh nghiệp; - Quản lý ngành dọc Khách hàng Doanh nghiệp có Vốn đầu tư nước ngoài tại các Chi nhánh trên toàn Hệ thống.	- Tất cả hợp đồng được liệt kê tại Phụ lục 02.	- Theo thông báo của Tổng Giám đốc (nếu có).

[17] Phụ lục này là một phần không tách rời của Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2 và chỉ có giá trị pháp lý khi được đính kèm Quyết định số 8317 /2024/QĐ-TGĐ2.

[18] Ở đây ghi chú các giới hạn, hạn mức theo quy định của MSB, các giới hạn về số tiền được xác định theo giá trị của từng giao dịch (ngoài ra, Người ký hợp đồng đương nhiên phải tuân thủ giới hạn theo quy định của Pháp luật). Người soạn thảo, kiểm soát, ký kết hợp đồng có trách nhiệm dẫn chiếu Thông báo về hạn mức (nếu có) trong hợp đồng và thông báo cho khách hàng biết. Trường hợp không dẫn chiếu, thông báo cho khách hàng thì coi như không có hạn mức.

Tài liệu này là tài sản của MSB, chỉ được phép lưu hành nội bộ và cung cấp ra bên ngoài theo quy định của MSB và Pháp luật